

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 224/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động
của doanh nghiệp nhà nước**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Các văn bản khác trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức được giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn kinh tế nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động
của doanh nghiệp nhà nước**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

1. Giám sát doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là doanh nghiệp) nhằm nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu và kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh; đồng thời góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm phân loại doanh nghiệp và có các biện pháp khuyến khích động viên về vật chất, tinh thần đối với những doanh nghiệp và người quản lý, điều hành doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; xử lý kịp thời đối với những doanh nghiệp và người quản lý, điều hành doanh nghiệp yếu kém.

Điều 2. Căn cứ để thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

1. Giám sát doanh nghiệp được thực hiện theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện theo các tiêu chí quy định trong Quy chế này.

Điều 3. Đối tượng giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty nhà nước bao gồm:

- Công ty nhà nước độc lập.
- Tổng công ty nhà nước (Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, công ty mẹ, Tập đoàn là công ty mẹ).

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty nhà nước.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (sau đây viết tắt là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên).

4. Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có vốn góp chi phối của Nhà nước.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng Quy chế này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. "Giám sát doanh nghiệp" là việc theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích, chấp hành chính sách pháp luật.

2. "Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp" là việc sử dụng tiêu chí để xác định hiệu quả hoạt động và phân loại doanh nghiệp.

3. "Tiêu chí đánh giá" là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để xác định hiệu quả hoạt động và phân loại doanh nghiệp một cách toàn diện, khách quan.

II. GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP

Điều 5. Doanh nghiệp tự giám sát

1. Chủ thể tự giám sát

Chủ thể tự giám sát trong nội bộ doanh nghiệp là người quản lý, điều hành và người lao động trong doanh nghiệp. Các chủ thể này sử dụng kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn và nghiệp vụ của doanh nghiệp, thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn, đại hội công nhân, viên chức để giám sát. Giám sát nội bộ doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định trong Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp, Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, Quy chế kiểm toán nội bộ, Điều lệ doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Mục đích giám sát

Doanh nghiệp tự giám sát diễn biến về hoạt động của doanh nghiệp để phát hiện kịp thời những tồn tại, vướng mắc và ngăn chặn, khắc phục những vi phạm, rủi ro trong sản xuất, kinh doanh; đưa ra các quyết định về quản lý điều hành, các biện pháp xử lý, hoặc kiến nghị với chủ sở hữu, với cơ quan chức năng của Nhà nước quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp.

3. Nội dung giám sát

a) Giám sát việc huy động, sử dụng và phân phối các nguồn lực của doanh nghiệp bao gồm: tài sản, vật tư hàng hóa, tiền vốn, lao động, doanh thu, lợi nhuận, phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các nguồn lực khác trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp;

b) Giám sát việc tuyển dụng, sử dụng và trả lương cho người lao động; việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm và quyền lợi khác của người lao động;

c) Kiểm tra độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính, báo cáo khác và các thông tin kinh tế - tài chính theo quy định hiện hành. Phát hiện những tồn tại, yếu kém trong hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp;

d) Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu, người quản lý, điều hành doanh nghiệp. Đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả các nghị quyết, quyết định của người quản lý, điều hành doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành của họ; năng lực và hiệu quả hoạt động của các bộ phận quản lý, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 6. Giám sát của chủ sở hữu:

1. Chủ thể giám sát

a) Đối với Công ty nhà nước:

Các tổ chức được Chính phủ phân cấp hoặc ủy quyền là đại diện chủ sở hữu tại Công ty nhà nước tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hiệu quả doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong đó:

- Hội đồng quản trị Công ty nhà nước giám sát các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty thành viên

hạch toán độc lập (sau đây gọi chung là Công ty thành viên); giám sát Tổng giám đốc hoặc Giám đốc Công ty thành viên; người được ủy quyền đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện phần vốn của Công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng giám sát theo quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này đối với Tổng Công ty nhà nước, Công ty nhà nước độc lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Các Bộ quản lý ngành, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ quản lý ngành) thực hiện chức năng giám sát theo quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này đối với các Tổng Công ty nhà nước, Công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành quyết định thành lập;

- Bộ Tài chính thực hiện chức năng giám sát theo nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với các Tổng Công ty nhà nước, Công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

- Các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động và quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (sau đây gọi là Ban giám đốc) về quyền hạn, trách nhiệm quy định tại các văn bản pháp luật và Điều lệ Công ty; tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của Công ty nhà nước.

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước khác:

Đại diện chủ sở hữu đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; các thành viên góp vốn Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh; cổ đông thực hiện chức năng giám sát của chủ sở hữu theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp.

2. Mục đích giám sát

Chủ sở hữu thực hiện giám sát thường xuyên, có hệ thống các hoạt động và quản lý tài chính của doanh nghiệp để nắm bắt kịp thời, đầy đủ những thuận lợi, khó

khẩn, những tồn tại của doanh nghiệp và có giải pháp khắc phục, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

3. Nội dung giám sát

a) Việc tổ chức hoạt động kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ quản lý của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban giám đốc Công ty nhà nước; Ban giám đốc Công ty thành viên; người được ủy quyền đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện phần vốn của Công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác;

b) Việc thực hiện mục tiêu nhiệm vụ được giao, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm và dài hạn của Công ty nhà nước; xem xét tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động của Công ty nhà nước và khả năng thanh toán nợ của Công ty nhà nước;

c) Việc chấp hành các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Điều lệ của doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu liên quan đến quyền chủ sở hữu đối với hoạt động của doanh nghiệp;

d) Tình hình quản lý, sử dụng vốn; phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty nhà nước.

Điều 7. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước

1. Chủ thể giám sát

Các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát doanh nghiệp theo nhiệm vụ, chức năng quản lý nhà nước của mình, không chồng chéo, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp.

2. Mục đích giám sát

Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện giám sát doanh nghiệp nhằm phát hiện và xử lý kịp thời những vướng mắc và sai phạm trong việc chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại doanh nghiệp; đồng thời sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Nội dung giám sát

Giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại doanh nghiệp và đánh giá về tình hình, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 8. Các hình thức giám sát doanh nghiệp

1. Giám sát từ bên trong doanh nghiệp là giám sát nội bộ do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện.

2. Giám sát từ bên ngoài là giám sát do chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện. Việc giám sát từ bên ngoài được thực hiện dưới hai hình thức:

a) Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của chủ sở hữu;

b) Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, nắm tình hình trực tiếp tại doanh nghiệp.

Việc giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định hiện hành về công tác kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Các chủ thể giám sát có thể sử dụng các công ty tư vấn như Công ty tư vấn tài chính kế toán, thuế, Công ty kiểm toán độc lập, Công ty đánh giá tài sản... để thực hiện việc giám sát và đánh giá doanh nghiệp.

3. Giám sát trước, trong và sau hoạt động của doanh nghiệp

a) Giám sát trước hoạt động của doanh nghiệp là việc kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn; các dự án đầu tư, xây dựng, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, phương án huy động vốn và các dự án, phương án khác;

b) Giám sát trong hoạt động của doanh nghiệp là việc theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, thực hiện các quy định của pháp luật và của chủ sở hữu;

c) Giám sát sau hoạt động của doanh nghiệp là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ; kết quả chấp hành các quyết định của chủ sở hữu hoặc Điều lệ doanh nghiệp; việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong quá trình giám sát

1. Quyền của doanh nghiệp

a) Xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm làm căn cứ để giám sát, đánh giá kết quả quản lý và điều hành hoạt động của doanh nghiệp;

b) Đề nghị chủ sở hữu, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng quy chế giám sát đối với doanh nghiệp; từ chối các cuộc kiểm tra không đúng quy định của pháp luật;

c) Kiến nghị hoặc khiếu nại với cơ quan thực hiện giám sát về những kết luận giám sát, đánh giá và những giải pháp do các cơ quan này nêu ra nếu thấy không phù hợp và ảnh hưởng tới kết quả đánh giá hoặc hoạt động của doanh nghiệp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chủ trì soạn thảo chính sách, chế độ bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các chính sách, pháp luật đối với doanh nghiệp phù hợp với thực tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động;

đ) Thuê các tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính kế toán, kiểm toán độc lập để thực hiện chức năng tự giám sát;

e) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

a) Giải trình quá trình hoạt động, công tác quản lý tài chính và chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; cung cấp trung thực, đầy đủ, kịp thời cho chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước các thông tin kinh tế, tài chính, chỉ tiêu kế hoạch, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định hiện hành phục vụ cho việc giám sát của các cơ quan này. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc giám sát của chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước;

b) Chấp hành các yêu cầu, kết luận giám sát cuối cùng của chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước và báo cáo tình hình thực hiện các yêu cầu, kết luận đó;

c) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu trong hoạt động giám sát

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu đối với Công ty nhà nước, Công ty thành viên

Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm:

a) Ban hành Quy chế tổ chức kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo thẩm quyền;

b) Tổ chức giám sát chặt chẽ, thường xuyên từng doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình nhằm phát hiện kịp thời những tồn tại và khó khăn của doanh

ng nghiệp để chỉ đạo doanh nghiệp tìm giải pháp hoặc có giải pháp giúp doanh nghiệp khắc phục;

c) Yêu cầu doanh nghiệp nộp đầy đủ, kịp thời các kế hoạch, báo cáo định kỳ và các báo cáo đột xuất để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp phục vụ cho việc giám sát;

d) Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết. Việc kiểm tra được thực hiện theo chuyên đề hoặc toàn diện hoạt động của doanh nghiệp và theo đúng quy trình kiểm tra do pháp luật quy định;

đ) Đưa ra những nhận xét, đánh giá và kết luận về những nội dung giám sát; yêu cầu doanh nghiệp đưa ra các giải pháp hoặc thực hiện các giải pháp khắc phục theo kết luận giám sát;

e) Hàng năm tổ chức phân tích, đánh giá toàn diện hoạt động của doanh nghiệp; đồng thời, tổng hợp kết quả đánh giá doanh nghiệp báo cáo cơ quan chức năng của Nhà nước có liên quan. Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo này.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước:

Chủ sở hữu doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty để giám sát theo quy định tại Quy chế này.

3. Chế độ báo cáo

a) Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị; Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty (đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) có trách nhiệm lập báo cáo kết quả giám sát doanh nghiệp, kết quả hoạt động quản lý của mình và điều hành của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, người đại diện theo ủy quyền hoặc đại diện phần vốn của Công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định tại Quy chế này;

Báo cáo kết quả giám sát được gửi tới đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp trực thuộc) hoặc Bộ quản lý ngành (đối với Công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành quyết định thành lập) và Bộ Tài chính. Đối với Công ty nhà nước đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện một số quyền của chủ sở hữu thì báo cáo kết quả giám sát còn phải gửi Thủ tướng Chính phủ;

b) Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát Công ty nhà nước, kết quả hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, Tổng

giám đốc hoặc Giám đốc Công ty nhà nước theo quy định tại Quy chế này. Báo cáo kết quả giám sát được gửi Bộ Tài chính;

Đối với Công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả giám sát.

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Gửi kết quả giám sát về tình hình quản lý, sử dụng vốn; phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ và khả năng thanh toán nợ của Công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập đến Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Tổng hợp, phân tích đánh giá chung về kết quả giám sát, tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- Hướng dẫn nội dung, chế độ báo cáo kết quả giám sát của chủ sở hữu theo quy định tại Quy chế này.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động giám sát

1. Tiếp nhận các báo cáo, ý kiến của doanh nghiệp phản ánh về chính sách, pháp luật đối với doanh nghiệp; tổ chức khảo sát, đánh giá về tác động của chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Tổ chức giám sát doanh nghiệp theo chức năng và nhiệm vụ của mình, hướng dẫn doanh nghiệp hiểu và thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Yêu cầu doanh nghiệp khắc phục kịp thời những thiếu sót, tồn tại, thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Thông qua kết quả giám sát để sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, chế độ đối với doanh nghiệp.

5. Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện và sự tác động của chính sách, pháp luật nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp.

6. Giữ bí mật thông tin của doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 12. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc.

1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu sau đây:

a) Doanh thu và thu nhập khác. Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì áp dụng chỉ tiêu sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ;

b) Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước;

c) Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn;

d) Tình hình chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về: thuế và các khoản thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác;

đ) Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành. Các chỉ tiêu a, b, d, đ tại khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét loại trừ những yếu tố làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu này bao gồm:

a) Do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng;

c) Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

3. Đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc căn cứ vào các chỉ tiêu sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

b) Kết quả phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này;

c) Việc chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Phương pháp đánh giá

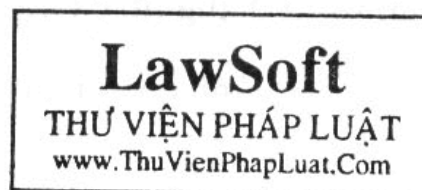
1. Chỉ tiêu 1: doanh thu và thu nhập khác so với năm trước đối với từng ngành như sau:

a) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai thác mỏ (trừ khai thác dầu khí), công nghiệp cơ khí (sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy móc, thiết bị):

Tăng từ 5% trở lên: xếp loại A;

Tăng, giảm dưới 5%: xếp loại B;

Giảm từ 5% trở lên: xếp loại C.



b) Ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước sạch, xây dựng, khai thác dầu khí, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, thương nghiệp, du lịch, khách sạn và các ngành khác:

Tăng từ 7% trở lên: xếp loại A;

Tăng dưới 7%, giảm dưới 3%: xếp loại B;

Giảm từ 3% trở lên: xếp loại C.

2. Chỉ tiêu 2: lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước

a) Các doanh nghiệp có lãi:

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước tăng hơn so với năm trước: xếp loại A;

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước bằng hoặc thấp hơn năm trước: xếp loại B;

b) Các doanh nghiệp bị lỗ: xếp loại C;

c) Đối với doanh nghiệp có lỗ kế hoạch, Bộ Tài chính có hướng dẫn riêng.

3. Chỉ tiêu 3: nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn

a) Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: xếp loại A;

b) Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: xếp loại B;

c) Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: xếp loại C.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn so với tổng số nợ ngắn hạn gồm cả nợ dài hạn đã đến hạn.

4. Chỉ tiêu 4: tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

a) Doanh nghiệp không có vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành: xếp loại A;

b) Doanh nghiệp có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại B;

c) Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật hoặc người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự: xếp loại C.

5. Chỉ tiêu 5: tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

a) Hoàn thành vượt mức về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại A;

b) Hoàn thành về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại B;

c) Không hoàn thành sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: xếp loại C.

Điều 14. Xếp loại doanh nghiệp và xếp loại kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

1. Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3 và 4 quy định tại Điều 13 Quy chế này để xếp loại A, B, C cho từng doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp xếp loại A là doanh nghiệp không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 2 và chỉ tiêu 4 được xếp loại A;

b) Doanh nghiệp xếp loại C là doanh nghiệp có chỉ tiêu 2 hoặc có 3 chỉ tiêu còn lại xếp loại C;

c) Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

2. Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên, ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, căn cứ kết quả xếp loại cho từng chỉ tiêu 3, 4 và 5 quy định tại Điều 13 Quy chế này để xếp loại A, B, C cho từng doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp xếp loại A là doanh nghiệp không có chỉ tiêu xếp loại C và có chỉ tiêu 5 xếp loại A;

b) Doanh nghiệp xếp loại C là doanh nghiệp có chỉ tiêu 5 xếp loại C hoặc có chỉ tiêu 5 xếp loại B và chỉ tiêu 3, 4 xếp loại C;

c) Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

3. Đối với Tổng Công ty nhà nước, căn cứ kết quả xếp loại của các công ty thành viên, công ty có vốn góp chi phối của nhà nước để xếp loại như sau:

a) Tổng công ty xếp loại A là Tổng công ty có doanh thu của các công ty thành viên, công ty có vốn góp chi phối của nhà nước được xếp loại A chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty và kết quả kinh doanh toàn Tổng công ty phải có lãi;

b) Tổng công ty xếp loại C là Tổng công ty có doanh thu của các công ty thành viên, công ty có vốn góp chi phối của nhà nước xếp loại C chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty;

c) Tổng công ty xếp loại B là các Tổng công ty còn lại.

4. Xếp loại Hội đồng quản trị, Ban giám đốc như sau

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi:

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

- Doanh nghiệp xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không hoàn thành chỉ tiêu Nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

- Không chấp hành đầy đủ các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu, Điều lệ của doanh nghiệp (đối với Hội đồng quản trị); không chấp hành các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị và Điều lệ của doanh nghiệp (đối với Ban giám đốc);

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: các trường hợp còn lại.

Điều 15. Hướng dẫn và công bố xếp loại doanh nghiệp nhà nước

1. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn cụ thể phương pháp và điều kiện tính toán các chỉ tiêu nói tại Điều 13 Quy chế này.

Các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân loại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của mình theo ngành kinh tế để áp dụng chỉ tiêu 1 quy định tại Điều 13 Quy chế này.

2. Căn cứ vào quy định tại Quy chế này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, tổ chức, hàng năm các doanh nghiệp tự đánh giá và xếp loại; báo cáo các cơ quan theo quy định tại khoản 3 Điều này để thẩm định và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp. Báo cáo này được gửi cùng với báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

3. Trong quý II của năm sau, các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước, công ty mẹ tiến hành thẩm định và công bố kết quả xếp loại năm trước của các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý lên trang tin điện tử trên internet (website) của đơn vị hoặc đăng báo hàng ngày của Trung ương trong 03 số liên tiếp. Việc xếp loại các tổng công ty nhà nước hoặc công ty mẹ được công bố sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính.

4. Các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này báo cáo kết quả xếp loại doanh nghiệp hàng năm về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 16. Khen thưởng và kỷ luật

Căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ và kết quả xếp loại doanh nghiệp, thực hiện việc khen thưởng và kỷ luật như sau:

1. Đối với Công ty nhà nước

a) Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc Công ty nhà nước, căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện khen thưởng và kỷ luật như sau:

- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập tối đa 5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động nhưng mức trích một năm không quá 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị; 200 triệu đồng đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị;

- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc hoàn thành nhiệm vụ thì quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập tối đa 5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động nhưng một năm không quá 250 triệu đồng đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị; 100 triệu đồng đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị;

- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc không hoàn thành nhiệm vụ thì không được trích lập và sử dụng quỹ thưởng Ban quản lý điều hành.

b) Thẩm quyền quyết định mức thưởng:

- Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thưởng cho Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước theo phụ lục kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước do mình bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ quản lý ngành và Bộ Nội vụ;

- Bộ quản lý ngành quyết định mức thưởng cho:

+ Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc các công ty nhà nước độc lập trực thuộc không có Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc do mình bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng;

+ Tổng giám đốc hoặc Giám đốc các Tổng công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị theo phụ lục kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước sau khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

+ Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng các Công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thưởng cho Hội đồng quản trị Tổng công ty, Công ty nhà nước độc lập và Giám đốc các công ty nhà nước độc lập trực thuộc không có Hội đồng quản trị do mình bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng;

- Hội đồng quản trị Công ty nhà nước quyết định mức thưởng cho Tổng giám đốc (sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận), Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty nhà nước theo đề nghị của Tổng giám đốc;

- Tổng giám đốc Công ty nhà nước quyết định mức thưởng cho Giám đốc và Phó Giám đốc, Kế toán trưởng các công ty thành viên hạch toán độc lập. Riêng đối với Công ty nhà nước có Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc quyết định thưởng sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản trị.

c) Tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc phó giám đốc được lấy từ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp và tiền thưởng cho kế toán trưởng được lấy từ quỹ khen thưởng của doanh nghiệp;

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp hai năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thì được cơ quan có thẩm quyền xét tặng danh hiệu "Nhà quản lý giỏi" và xét tăng lương trước thời hạn;

Bộ Nội vụ chủ trì hướng dẫn trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu Nhà quản lý giỏi đối với Ban quản lý điều hành doanh nghiệp;

đ) Doanh nghiệp 2 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ, căn cứ vào tình hình thực tế của công ty, cơ quan có thẩm quyền sắp xếp lại hoặc miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp;

e) Công ty nhà nước xếp loại C hai năm liền, thì đại diện chủ sở hữu thực hiện củng cố, tổ chức lại hoặc chuyển đổi sở hữu.

2. Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Đại diện chủ sở hữu quyết định mức thưởng cho Hội đồng thành viên (trước đây là Hội đồng quản trị) hoặc Chủ tịch Công ty.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty quyết định mức thưởng cho Giám đốc, Phó Giám đốc công ty và Kế toán trưởng.

Tiền thưởng lấy từ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp và quỹ khen thưởng của doanh nghiệp. Việc trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Đối với doanh nghiệp nhà nước khác

Chủ sở hữu vận dụng các quy định tại Điều 16, để khen thưởng và xử phạt đối với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc doanh nghiệp và Kế toán trưởng.

4. Hàng năm, các doanh nghiệp không báo cáo kết quả giám sát, đánh giá và xếp loại doanh nghiệp theo quy định thì Hội đồng quản trị, Ban giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền và không được khen thưởng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn riêng về chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, tài chính.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức được giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng